Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT/*THIEN VIET ASSET MANAGEMENT*
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN VIỆT 2/*THIEN VIET GROWTH FUND 2*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 20/10/2020-TVGF2.FS

TP. Hồ Chí Minh, ngày *20 tháng 10 năm 2020*
Ho Chi Minh City, day 20 month 10 year 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*:
  Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
  Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2/Thien Viet Growth Fund 2
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUCTVGF2
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 6299 2090
- Fax: 028 6299 2103
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Thị Anh Tú
  Chức vụ/ *Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính của quỹ Quý 3/2020/*The Fund's Financial Report Q.3/2020*
Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*
In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.
.....

Lý do/*Reason*: .....
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 20/10/2020 tại đường dẫn: http://tvam.vn/
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date 20th October 2020 Available at: http:// tvam.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính của quỹ Quý 3/2020
Attachment: The Fund's Financial Report Q.3/2020

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
QUẬN 3 - T. PHỐ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Anh Túi

Mẫu số B01-QĐT/No. B01-QDT
Ban hành theo QĐ số 63 /2005/QĐ - BTC ngày 14 /9 /2005 của Bộ Tài chính/Issued with Decision No. 63/2005/QĐ-BTC on 14 September 2005 of the Ministry of Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/As at 30th September 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Fund name: Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán: **FUCTVGF2**
Stock code:

Địa chỉ: **Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
Address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo: **Ngày 15 tháng 10 năm 2020**
Reporting date: 15 October 2020

Đơn vị tính/Unit: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending	Số đầu kỳ Beginning
A.	**TÀI SẢN ASSETS**				
1.	Tiền gửi ngân hàng Deposits	110		13,609,696,884	2,698,463,060
2.	Đầu tư chứng khoán Stock investment	120		137,739,865,400	135,037,844,400
	2.1. Giá gốc chứng khoán(*) Cost (*)			144,945,939,197	155,510,427,449
	2.2. Chênh lệch đánh giá lại Differences at evaluation			(7,206,073,797)	(20,472,583,049)
3.	Đầu tư khác Other investments	121			
4.	Phải thu hoạt động đầu tư Investment receivables	130		2,567,315,069	
5.	Phải thu khác Other receivables	131			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	**200**		**153,916,877,353**	**137,736,307,460**
B.	**NGUỒN VỐN LIABILITIES & EQUITY**				
I.	**Nợ phải trả Liabilities**	**300**		**541,197,838**	**1,793,833,957**
1.	Vay ngắn hạn Short-term debt	310			
2.	Phải trả hoạt động đầu tư Investment payable	311		404,000,000	1,586,500,000
3.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Income payable to investors	312			
4.	Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ Payable to Representative Board	314			
5.	Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát Payable to Asset Management company, Custodian Bank	315		130,111,819	122,271,893
6.	Phải trả khác Other payables	318		7,086,019	85,062,064
II.	**Nguồn vốn chủ sở hữu Shareholder equity**	**400**		**153,375,679,515**	**135,942,473,503**

1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Owner investment capital	410		170,000,000,000	170,000,000,000
1.1.	Vốn góp Capital	411		170,000,000,000	170,000,000,000
1.2.	Thặng dư vốn Capital premium	412		-	-
2.	Kết quả hoạt động chưa phân phối Retained earnings	420		(16,624,320,485)	(34,057,526,497)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) TOTAL LIABILITES & EQUITY	**430**		**153,916,877,353**	**137,736,307,460**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/OFF BALANCE SHEET ITEMS

No.	CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending	Số đầu kỳ Beginning
1.	Nợ khó đòi đã xử lý Bad debt written off		-	-
2.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies		-	-
3.	Chứng khoán theo mệnh giá Face value of securities		90,600,060,000	85,200,060,000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director

Mẫu số B02-QĐT/No. B02-QDT
Ban hành theo QĐ số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ Tài chính/Issued with Decision No. 63/2005/QĐ-BTC on 14 September 2005 of the Ministry of Finance

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
PROFIT AND LOSS REPORT

Quý III năm 2020/Quarter III 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2020
15 October 2020

Đơn vị tính/Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm báo cáo/Current year		Năm trước/Previous year	
		Số phát sinh kỳ báo cáo Current period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accummulated	Số phát sinh kỳ này năm trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated
A/ Xác định KQHĐ đã thực hiện **Realized business results**	A1				
I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện **Investment Income**	**10**	**4,690,789,973**	**(9,871,536,724)**	**(9,702,149,056)**	**(10,718,097,695)**
1. Cổ tức được nhận Dividend	11	890,000,000	1,608,326,000	2,014,004,800	2,564,004,800
2. Lãi trái phiếu được nhận Bond interest	12		-		-
3. Lãi tiền gửi Deposit interest	13	3,901,125	20,268,021	141,034,857	858,406,501
4. Thu nhập bán chứng khoán Income from selling shares	14	3,796,888,848	(11,500,130,745)	(11,857,188,713)	(14,140,508,996)
5. Thu nhập khác Other income	18		-		-
II. Chi phí **Expenses**	**30**	**524,093,213**	**1,483,448,266**	**634,299,795**	**1,864,437,135**
1. Phí quản lý quỹ Mangement fee	31	340,013,825	1,008,579,829	393,495,106	1,209,640,601
2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ Supervising fee	32	46,472,608	115,567,778	58,182,301	155,503,089
3. Chi phí họp, đại hội Expenses for preparing meetings, general investor meeting	33		-		-
4. Chi phí kiểm toán Audit fee	34		30,000,000		30,000,000
5. Chi phí tư vấn định giá Price quotation fee	35		-		-
6. Phí và chi phí khác Other expenses	38	137,606,780	329,300,659	182,622,388	469,293,445
III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ **Distributed net results during the period**	**50**	**4,166,696,760**	**(11,354,984,990)**	**(10,336,448,851)**	**(12,582,534,830)**
B/ Xác định kết quả chưa thực hiện **Unsettle results**	B1				
I. Thu nhập **Income**	**60**	**3,523,951,844**	**2,278,061,040**	**1,723,621,372**	**2,621,477,615**

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm báo cáo/Current year		Năm trước/Previous year	
		Số phát sinh kỳ báo cáo Current period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accummulated	Số phát sinh kỳ này năm trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated
1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán Income from stock investment evalutations	61	3,523,951,844	2,278,061,040	1,723,621,372	2,621,477,615
2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ Realized foreign currencies gain/loss	62		-		-
II. Chi phí Expenses	**70**	**(9,742,557,408)**	**(11,729,070,505)**	**(9,812,704,241)**	**(11,604,925,381)**
1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư Gain/(Loss) from investment evaluations	71	(9,742,557,408)	(11,729,070,505)	(9,812,704,241)	(11,604,925,381)
2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ Gain/(Loss) from foreign currencies in ending balance	72		-		-
III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ Unrealized results in ending balance	**80**	**13,266,509,252**	**14,007,131,545**	**11,536,325,613**	**14,226,402,996**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director

Mẫu số B 05-QĐT/No. B05-QĐT

Ban hành kèm theo QĐ số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ Tài chính
Issued with Decision No. 63/2005/QĐ-BTC on 14 September 2005 of the Ministry of Finance

BÁO CÁO TÀI SẢN
ASSETS REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/As at 30th September 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt** Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)** Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Mã Chứng khoán: Stock code:	**FUCTVGF2**
Địa chỉ: Address	**Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM** 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Reporting date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2020 15 October 2020

Đơn vị tính/Unit: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo Current	Kỳ trước Previous	%/cùng kỳ năm trước % changes
I	**Tài sản** **Assets**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	13,609,696,884	2,698,463,060	90%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2203	13,609,696,884	2,698,463,060	90%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (listed in details)	2205	137,739,865,400	135,037,844,400	95%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	137,739,865,400	135,037,844,400	95%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables	2206			
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	1,315,069		173%
I.5	Tiền bán chứng khoán phải thu Unsettled sales of shares	2208	2,566,000,000	-	137%
	Phải thu bán cổ phiếu Unsettle sale of bonds	2208.1	2,566,000,000		137%
	Phải thu bán trái phiếu Unsettle sale of bonds	2208.2			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other investments	2211			
I.8	**Tổng tài sản** **Total assets**	2212	**153,916,877,353**	**137,736,307,460**	**95%**
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Unsettle purchase	2214	404,000,000	1,586,500,000	16%
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Unsettled purchase of listed shares	2214.1	404,000,000	1,586,500,000	16%
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	137,197,838	207,333,957	92%
II.3	Tổng nợ Total liability	2216	**541,197,838**	**1,793,833,957**	20%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) **Net asset value (I.8-II.3)**	2217	**153,375,679,515**	**135,942,473,503**	**97%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	2218	17,000,000	17,000,000	100%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	2219	9,022	7,997	97%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director

Mẫu số B 06-QĐT/No. B06-QDT

Ban hành kèm theo QĐ số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ Tài chính/
Issued with Decision No. 63/2005/QĐ-BTC on 14 September 2005 of the Ministry of Finance

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
CHANGE IN NAV REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/As at 30th September 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt** Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)** Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Mã Chứng khoán: Stock code:	**FUCTVGF2**
Địa chỉ: Address	**Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM** 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Reporting date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2020 15 October 2020

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo Current	Kỳ báo cáo của năm trước Previous
I	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Beginning NAV**	4020	**135,942,473,503**	**157,728,838,867**
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ** **Changes in NAV during the period**	4021	**17,433,206,012**	**1,199,876,762**
	Trong đó in which:	4022		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes in NAV from the fund's investments during the period	4023	17,433,206,012	1,199,876,762
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Changes in NAV from distributed income to investors during the period	4024		
III	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Ending NAV**	4025	**153,375,679,515**	**158,928,715,629**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director

Mẫu số B 07-QĐT

Ban hành kèm theo QĐ số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
PORFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/As at 30th September 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2020
15 October 2020

Đơn vị tính : VNĐ đồng

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng/ Quantities	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market price at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total assets value
I	**Cổ phiếu niêm yết và Upcom Listed stocks & Upcom**	**4030**				
1	CEO	4030.1	950,000	7,300	6,935,000,000	4.51%
2	ACB	4030.2	377,000	22,500	8,482,500,000	5.51%
3	ACB_CP chờ GD/Pending Stock	4030.3	303,000	22,500	6,817,500,000	4.43%
4	SSI	4030.4	620,000	16,950	10,509,000,000	6.83%
5	MBB	4030.5	150,000	19,750	2,962,500,000	1.92%
6	VCI	4030.6	150,000	28,800	4,320,000,000	2.81%
7	PNJ	4030.7	440,006	60,900	26,796,365,400	17.41%
8	TCB	4030.8	390,000	22,600	8,814,000,000	5.73%
9	DXG	4030.9	2,900,000	10,100	29,290,000,000	19.03%
10	DXG_Mua chờ về/Pending Stock	4030.10	40,000	10,100	404,000,000	0.26%
11	LDG	4030.11	1,900,000	6,870	13,053,000,000	8.48%
12	HCM	4030.12	580,000	21,000	12,180,000,000	7.91%
13	VRE	4030.13	260,000	27,600	7,176,000,000	4.66%
					-	0.00%
					-	0.00%
	...				-	0.00%
	Tổng Total	**4031**	**9,060,006**		**137,739,865,400**	**89.49%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted stocks**	**4032**				
1		4032.1			-	0.00%
2	.....	4032.2			-	0.00%
	Tổng Total	**4033**	**-**		**-**	**0.00%**
	Tổng các loại cổ phiếu Total all types of stocks	**4034**	**9,060,006**		**137,739,865,400**	**89.49%**
III	**Trái phiếu Bond**	**4035**				
1	.....	4035.1			-	0.00%
2	.....	4035.2			-	0.00%
	Tổng Total	**4036**	**-**		**-**	**0.00%**
IV	**Các loại chứng khoán khác Other securities**	**4037**				
1	.....	4037.1			-	0.00%
2	.....	4037.2			-	0.00%
	Tổng Total	**4038**	**-**		**-**	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	**4039**	**9,060,006**		**137,739,865,400**	**89.49%**
V	**Các tài sản khác Other assets**	**4040**				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3 months	4040.1				0.00%
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Cash dividend receivables	4040.2				0.00%

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng/ Quantities	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market price at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total assets value
3	Tiền trái tức sẽ được nhận Bond receivables	4040.3				0.00%
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables	4040.4			1,315,069	0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued	4040.5			2,566,000,000	1.67%
6	Phải thu khác Other receivables	4040.6				0.00%
7	Tài sản khác Other assets	4040.7				0.00%
	Tổng Total	**4041**			**2,567,315,069**	**1.67%**
VI	**Tiền Cash**	**4042**				
1	Tiền gửi ngân hàng Deposits	4043			13,609,696,884	8.84%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank				3,609,696,884	2.35%
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng) Time Deposits (less than 3 months)				10,000,000,000	6.50%
	BIDV Hà Thành				10,000,000,000	6.50%
	BaoVietBank					0.00%
	ACB Vĩnh Phúc					0.00%
	TCB Hà Nội					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposits	4044			-	0.00%
						0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Transferable instruments	4045				0.00%
	Tổng Total	**4046**			**13,609,696,884**	**8.84%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total portfolio value**	**4047**			**153,916,877,353**	**100.00%**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH/NOTES OF FINANCIAL STATEMENTS
Quý III năm 2020/Quarter III 2020

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt** Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)** Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Mã Chứng khoán: Stock code:	**FUCTVGF2**
Địa chỉ: Address	**Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM** 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Reporting date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2020 15 October 2020

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/*FUND PERFOMANCE CHARACTERISTICS*

Thông tin chung về Quỹ/*General information about the Fund:*

- Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM được thành lập theo mô hình quỹ đóng (đại chúng) và quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt
- *TVAM Growth Fund is established as close-eded fund (public) and is managed by Thien Viet Asset Management JSC.*

- Công ty quản lý quỹ: Là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 15/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006; Quyết định số 379/QĐ-UBCK về việc bổ sung Giấy phép hoạt động quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/6/2007; Giấy phép điều chỉnh số 56/UBCK-GPĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07 tháng 12 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/5/2015; và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/9/2015; thực hiện các ngành nghề kinh doanh như quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư. Công ty quản lý quỹ được nhà đầu tư uỷ thác quản lý Quỹ, có quyền và nghĩa vụ theo quy đinh tại Điều lệ này và pháp luật liên quan.

- *Fund Management Company: Thien Viet Asset Management Joint Stock Company ("The company"), previously known as An Phuc Securities Investment Fund Management Joint Stock Company, is a joint stock company established and operated in accordance with the Business License No. 4103005793 issued by the Ho Chi Minh City Planning and Investment Department on 26 December 2006. The first Business Registration Certificate No. 15/UBCK-GPHDQLQ was issued on 28 December 2006 and the latest Business Registration Certificate No. 21/GPDC-UBCK issued on 1 September 2015 by the State Securities Commission.*

- Ngân hàng giám sát: Là Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Giấy CNĐKHĐ-CN số: 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2003, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015 và được cấp Giấy chứng nhận Chi nhánh Hoạt động lưu ký số: 19/GCNTVLK-CN-3 do Tổng Giám đốc Trung tâm lưu ký cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014, thực hiện các nghiệp vụ: bảo quản, lưu ký các chứng khoán, các hợp đồng kinh tế, các chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của quỹ. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ này và pháp luật liên quan.

- *Custodian bank: is the Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, businessregistration certificate No 0100150619-073 issued by Department of Planning and Investment in Hanoi for the first time on 12/09/2003, changes for the 10th time on 20/05/2015 and granted deposit certificate for the branch no.: 19/GCNTVLK-CN-3 by the CEO of Vietnam Securities Depository on 30 December 2014 for these performances: preserve and deposit securities, business contracts, documents related to the Fund's assets and monitoring the operation of the Fund. The rights and obligations of custodian bank is specified in the Company's regulations and legislations.*

- Công ty kiểm toán: Là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, Công ty kiểm toán độc lập nằm trong danh sách Công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, được Đại hội Nhà đầu tư chỉ định theo quy định của Điều lệ này và pháp luật Việt Nam để thực hiện kiểm toán hàng năm đối với tài sản của Quỹ.

- *Audit firms: is Ernst and Young Vietnam - an independent audit company that approved by the State Securities of Vietnam and designated by the General Shareholders meeting as the Company's auditor as denoted in the Company's charter and regulations.*

Chiến lược đầu tư/*Investment objectives and strategies*

- Tìm kiếm những cơ hội đầu tư độc quyền: Quỹ sẽ tận dụng lợi thế của đội ngũ quản lý nội địa gồm Hội đồng đầu tư và Giám đốc đầu tư với nhiều mối quan hệ và kinh nghiệm thực tế để tìm kiếm những cơ hội đầu tư độc quyền. Đây là một lợi thế cạnh tranh lớn mà hầu hết các nhà quản lý quỹ đầu tư tại Việt Nam thường xuyên phải đối mặt do gặp những rào cản lớn bao gồm ngôn ngữ, phong tục địa phương, và hạn chế giới hạn đầu tư hợp pháp.
- *Seek for the exclusive investment opportunities: the Fund will take advantage of the local management team includes investment council and chief investment officer with multiple relationships and experience to identify the exclusive investment opportunity. This is a major competitive advantage that most of the investment fund' managers in Vietnam often face significant barriers such as language, local customs, and limit future investment limits measures.*

- Đầu tư vào những doanh nghiệp mục tiêu: Quỹ tìm cách đầu tư vào các doanh nghiệp có đội ngũ quản lý mạnh với bề dày kinh nghiệm thị trường, tài chính minh bạch và lành mạnh, mô hình kinh doanh có tiềm năng tăng trưởng cao, sản phẩm hoặc dịch vụ khác biệt, lợi thế cạnh tranh cao, thị phần đáng kể, và một chiến lược thoái vốn rõ ràng cho các nhà đầu tư.

- *Investments in leading enterprises: Fund seeks to invest in enterprises with strong management teams with firm experience, financial transparency and healthy business model with high potential growth , distinct product or service, competitive advantage, significant market share, and a clear exit strategy for investors.*

- Tập trung vào những danh mục tài sản chính: Trong khi phần lớn các quỹ đầu tư tại Việt Nam có xu hướng tập trung vào một phân khúc thị trường cụ thể, Công ty quản lí quỹ Thiên Việt tìm kiếm các cơ hội đầu tư mang lại lợi nhuận cao hơn trung bình ở tất cả phân khúc thị trường, chứ không chỉ tập trung vào một vài phân khúc.

- Focus on the main asset categories: While the majority of investment funds in Vietnam tend to focus on a specific market segment, the fund management company Thien Vietnam seeking investment opportunities brought the higher average profit in all market segments, not just focus on a few segments.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/*ACCOUNTING PERIOD & ACCOUNTING CURRENCY*

2.1 Niên độ kế toán/*Accounting period*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng đối với kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 05 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

The annual accounting period of the Fund's is from 01st January to 31st December. Particularly for the first accounting year starts on May 20th, 2016 and ending on December 31st, 2016.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/*Accounting currency*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)./*Currency in Vietnam accounting records is VND*

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/*ACCOUNTING POLICIES*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/*Applied accounting policies*

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính/*Our fund Accounting System followed by the Decision No. 63/2005 / QD-BTC dated 14/09/2005 of the Minister of Finance issued by*

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng/*Ledger book*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/*The Fund follows the general journal ledger*

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/*APPLIED ACCOUNTING POLICIES*

4.1 Tiền/*Cash*

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Cash includes cash in banks. Short-term investments do not exceed 3 months of maturity terms and can be easily convert into cash and no significant risk of change in value from the date of purchase of such investments at the time of reporting.

4.2 Kế toán các khoản đầu tư/*Accounting for investments*

A. Định giá cổ phiếu/*Valuation of stock*

1. Định giá cổ phiếu niêm yết/*Valuations of listed shares*

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá./*The price of the listed shares is defined as the closing price on the trading day & preceding the valuation date.*

2. Định giá cổ phiếu chưa niêm yết/*Valuation of unlisted shares*

- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:
+ Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá; hoặc
+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

The average value based on reported price (the average price of transactions in the period) of at least 03 organizations quotation that are not related to the Fund's internal persons in the most recent trading day before the date of valuation.
- In case there is not enough of a minimum price quote 03 organizations, is one of the following levels:
+ The average price quotations from 02 organizations; or
+ The price of the most recent reporting period, but not more than three (03) months prior to the valuation date;
+ Book value; or
+ Purchase Price; or
+ Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.

3. Định giá cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

3. Valuation of shares suspended from trading or delisted or canceled

- Là một trong các mức giá sau:
+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Mệnh giá; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Being one of the following prices:
+ Book value; or
+ Face value; or
+ Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives

4. Định giá cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

4. Valuation of shares held in a state of dissolution, bankruptcy

- Là một trong các mức giá sau:
- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Being one of the following prices:
- 80% of the liquidation value of such shares at the date of the accounting balance sheet preceding the valuation date; or
- The price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.

B. Định giá trái phiếu/*Valuation of bonds*

1. Trái phiếu niêm yết/*Listed Bonds*

- Giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

The closing price on the trading system at the Securities Exchanges in the most recent trading day before the date of valuation plus accumulated interest;
- If no trades are more than two (02) weeks of the date of valuation, is one of the following prices:
+ Purchase price plus accumulated interest; or
+ Face value plus accumulated interest; or
+ Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.

2. Trái phiếu chưa/không niêm yết/*Bonds have not/not listed:*

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

Price list (if any) on quotation systems plus interest to the date of the previous coupon valuation date; or
+ Purchase price plus accumulated interest; or
+ Face value plus accumulated interest; or
+ Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives

4.3 Kế toán các khoản phải thu/*Accounting receivables*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Accounts receivable are presented in the financial statements according to the book value of receivables from securities trading activities, dividends, interest on bonds, interest on bank deposits and other receivables.

4.4 Kế toán các khoản phải trả/*Accounting payables*

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

Accounts payable are presented in the financial statements in accordance with the carrying amount payable for securities trading activities, pay allowances Board of Representatives, payable to the Fund Management Company, Custodian Bank police and other payables.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/*Recognition of owner's equity*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm Vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội thành viên chấp thuận và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Invested by the owner are recorded as a capital contribution by the owners. The Fund may increase or decrease Capital Fund in accordance with the provisions of law shall be approved by Congress members and report to the State Securities Commission.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập/*Recognition of income*

Các khoản thu nhập của Quỹ bao gồm: Cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, thu nhập từ các hoạt động đầu tư của Quỹ và các khoản thu nhập khác. Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

The earnings of the Fund include: Dividends, interest on bonds, interest income, income from the Fund's investment activities and other income. Revenue is recognized when the Fund has the ability to get the economic benefits can be identified with certainty. The specific recognition criteria must also be following response when revenue is recognized:

Tiền lãi: được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interest: are recognized on the basis of time and actual interest rate for each period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Dividends and profit shared are recognized when the shareholders are entitled to receive dividends or capital contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí/*Recognition of expenses*

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

The trade payables and other payables are stated at invoice vouchers.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ/*Fund distribution of Fund*

Phần còn lại của thu nhập của Quỹ sau khi trừ các chi phí của Quỹ được phân phối cho người đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải đảm bảo nguyên tắc:

The remainder of the Fund's income, after deducting the expenses of the Fund to be distributed to investors as stipulated in the Fund Charter and must ensure the following principles:

- Chỉ người đầu tư được ghi tên trong danh sách người đầu tư lập vào ngày đăng ký cuối cùng được quyền nhận thu nhập phân phối;
- *Only investors who are enrolled in the list of investors established in the last registration date are entitled to receive the income distribution;*
- Thu nhập phân phối cho các thành viên góp vốn phải là thu nhập thực tế phát sinh mà Quỹ nhận được bằng tiền mặt vào ngày có quyết định về mức thu nhập phân phối;
- *Income distributed to the limited partners is real income generated by the Fund in cash received on the date the decision on income distribution;*
- Sau khi phân phối thu nhập cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ.
- *After the distribution of income to the limited partners, the Fund must still ensure the payment of all debts due and payable by the Fund.*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thay mặt các thành viên góp vốn thực hiện việc khấu trừ và đóng bất kỳ loại thuế nào áp dụng đối với thu nhập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp thành viên góp vốn là tổ chức Việt Nam lựa chọn phương thức tự kê khai và đóng thuế đối với lợi nhuận thu được từ việc đầu tư vào Quỹ, thành viên góp vốn đó phải thông báo trước cho Công ty quản lý Quỹ và có trách nhiệm kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Fund Management Company is obliged on behalf of the limited partners do deduct and pay any applicable taxes on income be distributed to the limited partners in accordance with the provisions of the law of Vietnam. In the case of limited partners is organizing Vietnam selected mode of self-declaration and pay tax on profits earned from investing in the Fund, contributing members must inform the Fund Management Company and shall have to declare and pay taxes in accordance with the law of Vietnam.

4.10 Một số vấn đề khác/*Other articles*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá.

Net asset value of the Fund's total assets and investments owned by the Fund minus the liabilities payable by the Fund at the time of valuation.

Giá trị đơn vị Quỹ được tính bằng cách chia tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên Bảng cân đối kế toán cho tổng số đơn vị Quỹ tại thời điểm đó.

Fund unit value is calculated by dividing the total net asset value of the Fund on the balance sheet accounting for the total number of units of the Fund at that time.

V Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát/*General evaluation criterias*

STT No.	Chỉ tiêu/*Items*	Kỳ báo cáo *Current*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ *Accumulated*
I	**Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư/*Investment activities evaluation Indicators***		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Securities values from the Fund's total asset value ratio*	89.49%	89.49%
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Stock values from the Fund's total asset value ratio*	89.49%	89.49%
3	Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Listed share values from the Fund's total asset value ratio*	89.49%	89.49%
4	Tỷ lệ các loại cổ phiếu chưa niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Unlisted share values from the Fund's total asset value ratios*	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Bond values from the Fund's total asset value ratio*	0.00%	0.00%
6	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Other securities values from the Fund's total asset value ratio*	0.00%	0.00%
7	Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Bank deposit values from the Fund's total asset value ratio*	8.84%	8.84%
8	Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Real-estate values from the Fund's total asset value ratio*	0.00%	0.00%
9	Tỷ lệ thu nhập bình quân (cả thu nhập từ lãi, cổ tức, chênh lệch giá) so với tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Averate income (including income from interest, dividends, price differences) compared to the Fund's total value of asset ratio*	5.63%	5.63%
10	Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ *Average expenses from the Fund's total asset value*	-6.32%	-6.32%
II	**Các chỉ số thị trường/*Market indicators***		
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ *Total outstanding fund certificates in the end of the period*	17,000,000	17,000,000
2	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ *Certificate ownerships of the Fund and its relating persons ratios in the end of the period*	20.00%	20.00%

3	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ *Certificate ownerships of the top 10 investors ratio in the end of the period*	75.96%	75.96%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài/ *Certificate ownerships of foreign investors ratio*	1.43%	1.43%
5	Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ *Value of traded fund certificates compared to the Fund's NAV ratio*	0.00%	0.00%
6	Giá trị đơn vị quỹ cuối kỳ/ *Fund value in the end of the period*	9,022	9,022

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ
Asset Management JSC

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director